

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 05-6-2020

V/v Tranh chấp HNGĐ - Ly hôn,
nuôi con, chia tài sản và nợ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hà;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Mai Hương;
2. Bà Phan Thị Mươi;

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 05 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 609/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con, chia tài sản và nợ*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thanh X**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: tổ 6, ấp 2, xã Tân Hội T, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;

Hiện sinh sống: ấp 3, xã Tân Hội T, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn Đúa E**, sinh năm 1984;

Địa chỉ: tổ 6, ấp 2, xã Tân Hội T, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;

Hiện sinh sống: ấp 1, xã Tân Hội T, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Cao Lãnh;

Địa chỉ: số 170-172, Quốc lộ 30, khóm Mỹ T, thị trấn Mỹ T, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Thúc N - Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh huyện Cao Lãnh. Người đại diện theo ủy quyền của ông Hà Thúc N là anh Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1974 - Chức vụ: Trưởng phòng tín dụng.

(Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/10/2019; các biên bản hòa giải ngày 15/01/2020, 27/3/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thanh X là nguyên đơn trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị X và anh Đứa E chung sống với nhau năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hội T, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp ngày 14/11/2011. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017. Sau khi chị X sinh con thứ 02 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Anh Đứa E không quan tâm đến vợ, con, không giúp chị X lo cho gia đình mà còn ghen tuông vô cớ, không cho chị X đi làm. Ngoài ra, khi anh Đứa E làm công việc gì cũng không bàn bạc với chị X, không tôn trọng ý kiến của chị X. Chị X đã nhiều lần khuyên anh Đứa E nhưng anh Đứa E không thay đổi. Vợ chồng ly thân với nhau từ cuối tháng 12/2019 đến nay. Trong thời gian ly thân vợ chồng không ai có ý định hàn gắn tình cảm với nhau.

Nhận thấy, đời sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị Nguyễn Thanh X yêu cầu xin ly hôn với anh Trần Văn Đứa E.

- **Về con chung:** Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày 29/5/2012 và Trần Trần T, sinh ngày 12/01/2017. Hiện nay, các con chung đang sống với chị X. Khi ly hôn, chị X yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung, yêu cầu anh Đứa E cấp dưỡng nuôi các con chung theo quy định của pháp luật, thời gian cấp dưỡng từ tháng 6/2020 cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Hiện nay, chị X đang làm nhân viên thu cước điện thoại, thu nhập khoảng 5.500.000 đồng/tháng và có chỗ ở ổn định, có đầy đủ điều kiện để chăm sóc và nuôi dưỡng các con chung.

- **Về tài sản chung:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Ngày 16/01/2018, vợ chồng có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh huyện Cao Lãnh số tiền 150.000.000 đồng chứ không phải 250.000.000 đồng như anh Đứa E trình bày. Khi vay tiền của Ngân hàng, chị X thừa nhận có ký tên vào hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản của Ngân hàng nhưng chỉ ký tên với tư cách là người chung hộ với anh Đứa E chứ chị không hề sử dụng khoản tiền đã vay. Anh Đứa E vay tiền kinh doanh sân bóng đá mini với người khác, khi có thu nhập không đem phục vụ đời sống gia đình mà làm gì chị X không biết.

Đối với hợp đồng tín dụng ngày 15/01/2019 số tiền vay 50.000.000 đồng, chị X hoàn toàn không biết cũng không có ký tên vào hợp đồng vay tiền.

Khi ly hôn, chị X không đồng ý cùng trả nợ với anh Đứa E bất cứ khoản nợ nào vì mặc dù theo chị X số tiền đã vay là nợ chung của vợ chồng nhưng do từ trước đến nay kinh tế gia đình chủ yếu do chị X lo, anh Đứa E không phụ giúp tiền bạc lo cho gia đình, và chị cũng không sử dụng gì đến số tiền đã vay.

Ngoài ra, vợ chồng không có nợ của ai khác hoặc cho ai nợ vợ chồng.

Tại các biên bản hòa giải ngày 15/01/2020, 27/3/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Trần Văn Đúa E là bị đơn trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Anh Đúa E thừa nhận lời trình bày của chị X về việc hai người kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hội T, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp ngày 14/11/2011. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn là có thật. Nguyên nhân mâu thuẫn là do công việc của chị X không có thời gian lo cho gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ mâu thuẫn về kinh tế. Vợ chồng ly thân với nhau từ cuối tháng 12/2019 đến nay. Trong thời gian ly thân này, anh Đúa E không có ý định hàn gắn tình cảm với chị X vì anh không có lỗi với chị X. Nay, do anh Đúa E còn thương vợ con nên anh không đồng ý ly hôn với chị X.

Mặc dù anh Đúa E không đồng ý ly hôn với chị X nhưng anh Đúa E không muốn thực hiện biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng vì anh không có lỗi với chị X.

- **Về con chung:** Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày 29/5/2012 và Trần Trần T, sinh ngày 12/01/2017. Hiện nay, các con chung đang sống với chị X. Khi ly hôn, anh Đúa E yêu cầu mỗi người nuôi 01 con chung, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Nếu chị X không nuôi con thì anh sẽ nuôi dưỡng các con chung, không yêu cầu chị X cấp dưỡng nuôi con. Anh không đồng ý để chị X nuôi dưỡng cả hai con chung.

- **Về tài sản chung:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Năm 2014, anh Đúa E có ký hợp đồng vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cao Lãnh. Sau khi xóa thế chấp, năm 2015, anh Đúa E vay lại số tiền là 220.000.000 đồng, khi vay có làm hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất thửa 372, tờ bản đồ số 01, diện tích 8.160m², tọa lạc ấp 2, xã Tân Hội Trung, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp do anh Đúa E đứng tên quyền sử dụng và giữ nguyên hợp đồng thế chấp đến các khoản vay sau này.

Ngày 16/01/2018, vợ chồng có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh huyện Cao Lãnh số tiền 250.000.000 đồng, số tiền này vay để phát triển kinh tế gia đình. Thời hạn trả cuối cùng là ngày 13/01/2023. Dư nợ hiện nay là 150.000.000 đồng.

Ngày 15/01/2019, vợ chồng có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh huyện Cao Lãnh số tiền 50.000.000 đồng, số tiền này vay để phát triển kinh tế gia đình. Thời trả cuối cùng là ngày 13/01/2021. Dư nợ hiện nay là 25.000.000 đồng.

Toàn bộ khoản tiền vay là để đầu tư làm sân bóng đá mini kiếm tiền phục vụ kinh tế gia đình. Khi vay, chị X cũng biết và ký tên vào hợp đồng vay tiền, đồng thời có thế chấp quyền sử dụng đất thửa 372, tờ bản đồ số 01, diện tích 8.160m² tọa lạc ấp 2, xã Tân Hội Trung, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp do anh Đúa E đứng tên quyền sử dụng.

Mặc dù hiện tại còn dư nợ tại Ngân hàng chỉ là 175.000.000 đồng nhưng từ khi vay đến nay anh Đứa E đã trả cho Ngân hàng tổng số tiền 75.000.000 đồng là tiền riêng của anh Đứa E, chị X không hề trả cho Ngân hàng số tiền nào.

Khi ly hôn, đối với số tiền gốc 175.000.000 đồng và tiền lãi mà Ngân hàng yêu cầu, anh Đứa E yêu cầu anh Đứa E và chị X mỗi người phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng $\frac{1}{2}$ tổng nợ gốc và lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Đứa E đồng ý trả các khoản nợ Ngân hàng đã vay, anh Đứa E không yêu cầu chị X liên đới trả nợ.

Ngoài khoản nợ kể trên, vợ chồng không có nợ của ai khác hoặc cho ai nợ vợ chồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 27/3/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Thanh Đ là đại diện hợp pháp của Ngân hàng ông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cao Lãnh trình bày:

Năm 2014, anh Đứa E vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cao Lãnh. Sau khi xóa thế chấp, năm 2015, anh Đứa E tiến hành vay lại, khi vay có làm hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất thửa 372, tờ bản đồ số 01, diện tích 8.160m², tọa lạc ấp 2, xã Tân Hội Trung, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp và giữ nguyên hợp đồng thế chấp đến các khoản vay sau này.

Ngày 16/01/2018, anh Trần Văn Đứa E và chị Nguyễn Thanh X có vay của Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số: 0210812.023 số tiền 250.000.000 đồng. Dư nợ là 150.000.000 đồng. Thời hạn trả cuối cùng là ngày 13/01/2023.

Ngày 15/01/2019, anh Trần Văn Đứa E và chị Nguyễn Thanh X có vay của Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số: 0202912.041 số tiền 50.000.000 đồng. Dư nợ là 25.000.000 đồng. Thời hạn trả cuối cùng là ngày 13/01/2021.

Tổng dư nợ hiện tại của vợ chồng anh Đứa E và chị X là 175.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 05/6/2020 là 5.178.000 đồng, tổng cộng 180.178.000 đồng.

Nay, Ngân hàng yêu cầu anh Trần Văn Đứa E và chị Nguyễn Thanh X có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số nợ gốc là 175.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 05/6/2020 5.178.000 đồng, tổng cộng là 180.178.000 đồng

Nếu anh Đứa E và chị X không trả nợ đúng thời hạn yêu cầu Tòa án xử lý tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp số 007 ngày 07/01/2015 đã nêu trên để thực hiện việc thanh toán nợ cho Ngân hàng đối với tài sản là quyền sử dụng đất thửa 372, tờ bản đồ số 1 diện tích 8.160m² tọa lạc ấp 2, xã Tân Hội Trung, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp anh Đứa E và chị X thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng và các phí liên quan Ngân hàng sẽ thực hiện trả lại các tài sản thế chấp nói trên. Tại phiên tòa sơ thẩm Ngân hàng chỉ yêu cầu anh Đứa E trả nợ, không yêu cầu chị X liên đới trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thanh X có đơn yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn Đúa E. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn, nuôi con, chia tài sản và nợ.

Anh Trần Văn Đúa E là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ: tổ 6, ấp 2, xã Tân Hội Trung, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; Hiện sinh sống: ấp 1, xã Tân Hội Trung, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

2. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của chị X, Hội đồng xét xử nhận định: Chị X, anh Đúa E kết hôn với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Tân Hội Trung, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/11/2011, do đó hôn nhân giữa chị X và anh Đúa E là hợp pháp. Chị X cho rằng cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh Đúa E không quan tâm đến vợ, con, anh Đúa E không phụ giúp chị X lo cho gia đình mà còn ghen tuông vô cớ. Ngoài ra, khi anh Đúa E làm công việc gì cũng không bàn bạc gì với chị, không tôn trọng ý kiến của chị X. Anh Đúa E thừa nhận cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là có thật nhưng nguyên nhân là do chị X chỉ biết lo cho công việc mà không quan tâm gì đến gia đình và mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ mâu thuẫn kinh tế. Chị X, anh Đúa E đã ly thân nhau từ cuối tháng 12/2019 đến nay. Trong thời gian ly thân, anh Đúa E không có ý định hàn gắn tình cảm với chị X vì anh không có lỗi với chị X. Nay, mặc dù anh Đúa E còn thương vợ thương con và không đồng ý ly hôn với chị X nhưng anh Đúa E không muốn thực hiện biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng vì anh không có lỗi với chị X.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa chị X và anh Đúa E đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị X.

- **Về con chung:** Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày 29/5/2012 và Trần Trần T, sinh ngày 12/01/2017. Hiện nay, con chung đang sống với chị X. Khi ly hôn chị X yêu cầu được quyền nuôi các con chung, chị X yêu cầu anh Đúa E cấp dưỡng nuôi chung theo quy định pháp luật. Anh Đúa E không đồng ý để chị X nuôi dưỡng cả hai con chung mà yêu cầu mỗi người nuôi một con chung, không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Căn cứ vào văn bản tự khai ngày 27/3/2020 thì con chung Trần Thanh T có nguyện vọng được sống với chị X. Mặc khác, từ khi vợ chồng ly thân đến nay các

con chung do chị X nuôi dưỡng. Anh Đứa E thừa nhận hiện nay các con chung vẫn phát triển tốt về thể chất và tinh thần và đi học bình thường. Do đó, giao các con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày 29/5/2012 và Trần Trần T, sinh ngày 12/01/2017 cho chị X tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do chị X là người trực tiếp nuôi con nên yêu cầu anh Đứa E cấp dưỡng nuôi các con theo quy định của pháp luật, thời gian cấp dưỡng từ tháng 6/2020 đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi là có căn cứ. Buộc anh Đứa E có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung hàng tháng, mỗi con chung số tiền bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng được tính từ tháng 6/2020 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định tại Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 116, Điều 117, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh Đứa E có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục các con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- **Về tài sản chung:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Xét yêu cầu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cao Lãnh (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) yêu cầu chị X và anh Đứa E có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng số nợ gốc là 175.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 05/6/2020 là 5.178.000 đồng, tổng cộng 180.178.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 06/6/2020 theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên cho đến khi trả xong nợ.

Hội đồng xét xử nhận định: Ngân hàng trình bày khi cho vợ chồng chị X, anh Đứa E vay tiền có làm hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản và Ngân hàng đã cung cấp chứng cứ trên cho Tòa án. Anh Đứa E thừa nhận có vay tiền của Ngân hàng. Chị X thừa nhận có ký tên vào các hợp đồng vay tiền của Ngân hàng với tư cách thành viên hộ gia đình. Do đó, xác định Ngân hàng cho anh Đứa E và chị X vay tiền và còn nợ 175.000.000 đồng tiền vốn gốc là có thật. Tại phiên tòa sơ thẩm, ngân hàng yêu cầu anh Đứa E trả tiền vốn gốc 175.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 05/6/2020 là 5.178.000 đồng, tổng cộng 180.178.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 06/6/2020 theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên cho đến khi trả xong nợ. Ngân hàng không yêu cầu chị X liên đới trả nợ. Do đó, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Buộc anh Đứa E có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng số tiền vay gốc là 175.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 05/6/2020 là 5.178.000 đồng, tổng cộng là 180.178.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 06/6/2020 theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số: 0210812.023 ngày 16/01/2018 và số: 0202912.041 ngày 15/01/2019 đã ký kết giữa hai bên cho đến khi trả xong nợ là phù hợp theo quy định tại Điều 90, Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cao Lãnh, nếu anh Trần Văn Đứa E không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả

nợ, thì Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cao Lãnh có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền bán đấu giá tài sản đang thế chấp là quyền sử dụng đất thửa 372, tờ bản đồ số 01, sổ vào sổ GCN: CH00954, cấp cho ông Trần Văn Đúa E ngày 14/12/2011 theo hợp đồng thế chấp số 007 ngày 07/01/2015.

- **Về án phí:** Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án chị X phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị X đã nộp theo biên lai số 0003689 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Anh Đúa E phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và liên đới chịu 9.008.900 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cao Lãnh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 90, Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 37, Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thanh X.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thanh X được ly hôn với anh Trần Văn Đúa E.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thanh X được tiếp tục nuôi các con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày 29/5/2012 và Trần Trần T, sinh ngày 12/01/2017. Buộc anh Trần Văn Đúa E có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung hàng tháng, mỗi con chung số tiền bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng được tính từ tháng 6/2020 cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Anh Trần Văn Đúa E có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục các con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Buộc anh Trần Văn Đúa E có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cao Lãnh số tiền vay gốc là 175.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 05/6/2020 là 5.178.000 đồng, tổng cộng là 180.178.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 06/6/2020 theo thỏa thuận tại hợp tín dụng số:

0210812.023 ngày 16/01/2018 và số: 0202912.041 ngày 15/01/2019 đã ký kết giữa hai bên cho đến khi trả xong nợ.

- Khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cao Lãnh, nếu anh Trần Văn Đúa E không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cao Lãnh có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền bán đấu giá tài sản đang thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 372, tờ bản đồ số 01, số vào sổ GCN: CH00954, cấp cho ông Trần Văn Đúa E theo hợp đồng thế chấp số 007 ngày 07/01/2015.

5. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thanh X phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị X đã nộp theo biên lai số 0003689 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Anh Trần Văn Đúa E phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và 9.008.900 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cao Lãnh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 4.375.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009768 ngày 06/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Hữu Hà